

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Thanh Hóa, tháng 01 năm 2022



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Chủ tịch Công ty Ông Lê Xuân Khải

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Duy Phan	Giám đốc
Ông Mai Thanh Bình	Phó Giám đốc
Ông Trịnh Thanh Minh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

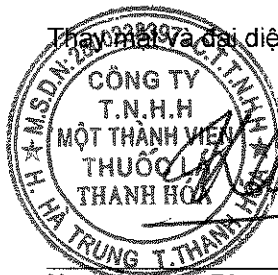
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Duy Phan
Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Số: 01 /2022/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ông Chủ tịch Công ty
Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18/01/2022, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0034-2018-055-1

Trần Thị Trang
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2909-2020-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		437.668.312.431	437.659.541.520
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	12.488.952.205	26.973.311.423
1. Tiền	111		12.488.952.205	26.973.311.423
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.177.231.496	50.477.971.168
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	28.496.164.624	34.445.242.675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.431.381.520	609.505.306
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	12.101.697.858	15.423.223.187
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8	1.147.987.494	-
III. Hàng tồn kho	140	9	378.250.056.260	359.386.259.270
1. Hàng tồn kho	141		379.715.611.171	361.139.643.229
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.465.554.911)	(1.753.383.959)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		752.072.470	821.999.659
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	735.301.430	780.333.660
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	16.771.040	41.665.999
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56.435.948.441	62.206.626.174
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		421.000.000	270.229.855
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	421.000.000	270.229.855
II. Tài sản cố định	220		48.962.560.560	56.607.278.907
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	48.924.060.556	56.561.778.907
- Nguyên giá	222		232.475.502.688	229.976.513.325
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(183.551.442.132)	(173.414.734.418)
2. Tài sản cố định vô hình	227		38.500.004	45.500.000
- Nguyên giá	228		70.000.000	70.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31.499.996)	(24.500.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.009.528.849	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.009.528.849	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.495.620.400	3.229.863.200
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	4.729.048.200	4.729.048.200
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14	(233.427.800)	(1.499.185.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.547.238.632	2.099.254.212
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.547.238.632	2.099.254.212
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		494.104.260.872	499.866.167.694

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		359.432.833.027	365.694.739.849
I. Nợ ngắn hạn	310		359.432.833.027	365.694.739.849
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	42.218.521.299	88.982.580.040
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.005.044.145	18.793.735.184
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	37.886.508.727	53.515.979.674
4. Phải trả người lao động	314		7.296.020.446	5.167.459.194
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	1.076.545.533	623.946.725
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	18.096.674.556	21.727.424.594
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	212.401.796.581	161.618.926.515
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.451.721.740	15.264.687.923
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		134.671.427.845	134.171.427.845
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	134.671.427.845	134.171.427.845
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		134.671.427.845	134.171.427.845
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		494.104.260.872	499.866.167.694

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập

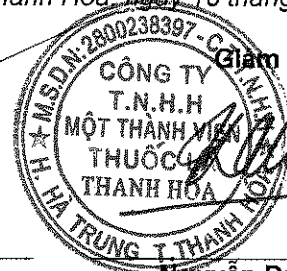


Nguyễn Văn Đạt

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Xuân



Giám đốc

Nguyễn Duy Phan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		660.395.021.754	707.635.646.111
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.714.793.986	5.497.144.912
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	658.680.227.768	702.138.501.199
4. Giá vốn hàng bán	11	22	546.570.059.388	600.821.725.058
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		112.110.168.380	101.316.776.141
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.116.421.951	1.165.510.987
7. Chi phí tài chính	22	24	10.218.522.260	13.137.385.440
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.571.805.860	10.933.014.432
8. Chi phí bán hàng	25	25	35.706.070.986	43.469.602.632
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	53.671.993.123	49.139.386.520
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.630.003.962	(3.264.087.464)
11. Thu nhập khác	31		110.480.883	9.891.724.077
12. Chi phí khác	32	27	6.942.255.192	412.636.410
13. Lợi nhuận khác	40		(6.831.774.309)	9.479.087.667
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.798.229.653	6.215.000.203
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.367.300.672	2.310.552.337
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.430.928.981	3.904.447.866

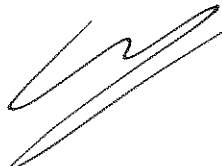
Thanh Hóa, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập



Nguyễn Văn Đạt

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Xuân

Giám đốc



Nguyễn Duy Phan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MÃ SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.798.229.653	6.215.000.203
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10.956.051.273	11.368.672.841
- Các khoản dự phòng	03	(1.553.586.248)	1.165.437.042
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	925.776.544	(251.523.289)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(21.854.661)	(420.522.819)
- Chi phí lãi vay	06	9.571.805.860	10.933.014.432
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26.676.422.421	29.010.078.410
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.167.654.712	13.053.290.577
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(18.836.379.193)	(15.526.043.833)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(50.667.244.932)	(4.817.963.597)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	597.047.810	(50.373.851)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.231.652.390)	(10.403.623.661)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.202.611.511)	(3.637.262.834)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	68.120.000	82.563.985
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.812.015.164)	(12.196.244.958)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(60.240.658.247)	(4.485.579.762)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.857.805.223)	(3.315.584.777)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.854.661	420.522.819
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.835.950.562)	(2.895.061.958)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	682.717.400.068	600.951.681.085
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(633.114.356.752)	(583.354.938.145)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.118.575.059)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	49.603.043.316	16.478.167.881
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(14.473.565.493)	9.097.526.161
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	26.973.311.423	17.719.726.493
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10.793.725)	156.058.769
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	12.488.952.205	26.973.311.423

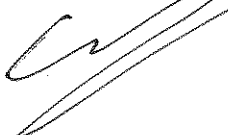
Thanh Hóa, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập

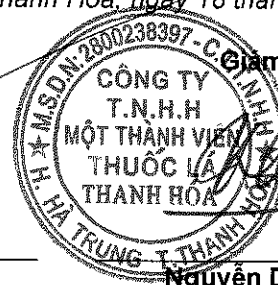


Nguyễn Văn Đạt

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Xuân



Giám đốc

Nguyễn Duy Phan

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa ("Công ty") được thành lập theo Quyết định số 325/2005/QĐ-TTg ngày 08/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Nhà máy Thuốc lá Thanh Hóa, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa. Theo Quyết định số 451/QĐ-TLVN ngày 11/12/2015 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam được điều chuyển về làm công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con từ ngày 01/01/2016.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800238397 ngày 29/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 10/06/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 134.671.427.845 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 643 người (ngày 31/12/2020 là 643 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thuốc lá: Thuốc lá điếu, sợi thuốc lá;
- Sản xuất kinh doanh ngành in, đầu lọc thuốc lá;
- Sản xuất kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định cho sản phẩm dở dang tại các phân xưởng, được tính theo giá trị nguyên vật liệu quy đổi. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định thông qua kiểm kê.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Khoản trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng, chi phí mua bảo hiểm; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.
- Chi phí thuê tài sản được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với thời gian thuê đã trả tiền trước.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.
- Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, đồ dùng cho thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa 3 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại; cá nhân là cán bộ, công nhân viên của Công ty.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

4.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; cổ tức, lợi nhuận được chia (nếu có); lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- (a) Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- (c) Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc chủ sở hữu của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.515.980.616	4.371.153.080
Tiền gửi ngân hàng	10.972.971.589	22.602.158.343
Cộng	12.488.952.205	26.973.311.423

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu bên liên quan	3.640.157.998	4.119.057.623
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	176.357.531	96.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	1.155.133.373
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	273.976.080	298.174.250
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	207.364.432	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	37.194.372	-
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Thuốc lá	391.720.000	-
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	2.553.545.583	2.569.750.000
Phải thu khách hàng khác	24.856.006.626	30.326.185.052
Công ty TNHH VINATALINES	2.364.635.339	2.805.613.031
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải - Chi nhánh Phân phối miền Bắc	3.440.731.447	5.041.595.389
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Phúc Thịnh - Chi nhánh 1	5.930.938.488	7.369.982.180
Công ty TNHH Hải Tuấn	2.999.999.490	3.000.000.992
Các khoản phải thu khách hàng khác	10.119.701.862	12.108.993.460
Cộng	28.496.164.624	34.445.242.675

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	12.101.697.858	-	15.423.223.187	-
Phải thu bên liên quan	10.708.863.357	-	14.135.012.999	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long (*)	10.687.676.317	-	14.094.625.959	-
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	21.187.040	-	40.387.040	-
Phải thu khác	1.392.834.501	-	1.288.210.188	-
Tạm ứng	377.808.632	-	583.690.650	-
Ký quỹ, ký cược	47.229.855	-	-	-
Các khoản phải thu khác	967.796.014	-	704.519.538	-
Dài hạn	421.000.000	-	270.229.855	-
Ký quỹ, ký cược	421.000.000	-	270.229.855	-
Cộng	12.522.697.858	-	15.693.453.042	-

(*) Bao gồm phải thu về tiền thuế tiêu thụ đặc biệt Công ty phải nộp thay cho Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long, tương ứng với lượng thuốc lá bao Công ty đã gia công và giao cho Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long trong tháng 12/2021 với số tiền là 10.294.932.857 đồng và phải thu tiền quỹ đầu tư phát triển đã trả cho Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long theo kết luận của Thanh tra tài chính năm 2019 với số tiền là 392.743.460 đồng.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Tài sản thiếu chờ xử lý là giá trị còn lại của lô nguyên liệu thuốc lá gia công bị hư hỏng, mất phẩm chất trong quá trình lưu giữ tại kho hàng của Công ty cổ phần Dịch vụ đại lý và cung ứng Trancimexco ("Trasas"). Lô nguyên liệu thuốc lá này có nguồn gốc từ Công ty JTI International SA ("JTI SA") được nhập khẩu thông qua Chi nhánh của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá để phục vụ sản xuất thuốc lá xuất khẩu cho JTI SA. Tổng giá trị ghi sổ của lô hàng là 22.289.033.323 đồng bao gồm giá mua của nguyên liệu nhập khẩu tương đương 929.050,34 USD cộng các chi phí có liên quan. Theo văn bản ngày 29/03/2021 của JTI SA và Biên bản thỏa thuận ngày 31/03/2021 giữa Công ty và Công ty Xuất nhập khẩu thuốc lá; JTI SA đồng ý không thu hồi khoản nợ mua nguyên liệu nhập khẩu nêu trên với số tiền 929.050,34 USD của Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá, theo đó Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá giảm trừ công nợ mua hàng cho Công ty số tiền tương ứng là 929.050,34 USD tương đương 21.141.045.829 đồng; nếu thu được bồi thường từ Trasas, các bên phải hoàn trả lại cho JTI SA số tiền này. Công ty và Công ty Xuất nhập khẩu thuốc lá đang làm việc với Trasas để xác định số tiền mà Trasas phải bồi thường cho lô nguyên liệu nói trên, lô nguyên liệu cũng sẽ được tiêu hủy sau khi các bên hoàn tất giải quyết tranh chấp về tổn thất phát sinh trong thời gian gửi kho lô hàng tại Trasas. Đến thời điểm hiện tại, các bên chưa có thỏa thuận cuối cùng về giá trị tổn thất được bồi thường nên Công ty ghi giảm giá trị lô hàng tương ứng với khoản phải trả nhà cung cấp được miễn giảm thông qua căn trừ công nợ là 21.141.045.829 đồng, ghi nhận giá trị còn lại của lô hàng chưa được bồi thường vào khoản mục "Tài sản thiếu chờ xử lý" là 1.147.987.484 đồng. Sau khi có thỏa thuận chính thức giữa các bên về giá trị được bồi thường, Công ty sẽ ghi nhận tổn thất còn lại (nếu có) vào báo cáo tài chính và Ban giám đốc Công ty đánh giá rằng các ghi nhận này không làm thay đổi trọng yếu báo cáo tài chính của Công ty năm 2021 cũng như tại kỳ kế toán được ghi nhận.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	309.368.300.431	833.034.701	295.586.128.195	902.840.961
Công cụ, dụng cụ	10.345.276.826	632.520.210	9.933.174.751	850.542.998
Thành phẩm	59.644.444.334	-	50.628.339.277	-
Hàng hoá	357.589.580	-	183.382.876	-
Hàng gửi bán	-	-	4.808.618.130	-
Cộng	379.715.611.171	1.465.554.911	361.139.643.229	1.753.383.959

Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với một số vật liệu phụ mất phẩm chất và phụ tùng thay thế đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật không dùng được với tỷ lệ trích lập 100% giá trị ghi sổ của các mặt hàng này.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	735.301.430	780.333.660
Chi phí bảo hiểm rủi ro	571.134.764	663.666.992
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	164.166.666	116.666.668
Dài hạn	1.547.238.632	2.099.254.212
Chi phí thuê tài sản	328.319.992	336.959.992
Chi phí sửa chữa tài sản	183.102.065	590.428.049
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	586.592.606	413.054.164
Chi phí trả trước dài hạn khác	449.223.969	758.812.007
Cộng	2.282.540.062	2.879.587.872

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công trình nâng cấp đường khu nhà kho 2500 m2	890.647.437	-
Các công trình khác	118.881.412	-
Cộng	1.009.528.849	-

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	196.000.195	175.186.725
Chi phí ăn ca	193.040.000	188.760.000
Kinh phí hỗ trợ phòng chống buôn lậu và sản xuất buôn bán thuốc lá giả	328.327.863	-
Chi phí phải trả khác	359.177.475	260.000.000
Cộng	1.076.545.533	623.946.725

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả bên liên quan	15.910.115.000	14.459.793.750
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn (i)	15.910.115.000	14.459.793.750
Phải trả khác	2.186.559.556	7.267.630.844
Kinh phí công đoàn	-	9.000.554
Ký cược, ký quỹ	695.000.000	5.640.000.000
Phí phòng chống tác hại thuốc lá	675.477.018	927.022.063
Các khoản phải trả, phải nộp khác	816.082.538	691.608.227
Cộng	18.096.674.556	21.727.424.594

(i): Phải trả Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn về phí lixăng (Quyền sử dụng nhãn hiệu sản phẩm thuốc lá điều Vinataba).

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

01/01/2021

Công ty sở hữu 436.468 cổ phần tương ứng với 3,90% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Ngân Sơn. Giá thị trường (giá đóng cửa trên sàn HNX) của cổ phiếu này tại ngày 31/12/2021 là 10.300 đồng. Công ty Cổ phần Ngân Sơn là bên liên quan của Công ty (Công ty con của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

17

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	43.688.556.142	167.560.956.188	9.862.953.577	8.864.047.418	229.976.513.325
Mua trong năm	-	979.400.000	-	795.837.080	1.775.237.080
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	603.813.273	-	-	932.282.573	1.536.095.846
Thanh lý nhượng bán	(619.005.831)	(193.337.732)	-	-	(812.343.563)
Tại ngày 31/12/2021	43.673.363.584	168.347.018.456	9.862.953.577	10.592.167.071	232.475.502.688
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	21.784.413.804	136.915.225.208	7.641.498.170	7.073.597.236	173.414.734.418
Khấu hao trong năm	2.638.220.972	7.331.451.110	568.411.041	410.968.154	10.949.051.277
Thanh lý nhượng bán	(619.005.831)	(193.337.732)	-	-	(812.343.563)
Tại ngày 31/12/2021	23.803.628.945	144.053.338.586	8.209.909.211	7.484.565.390	183.551.442.132
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	21.904.142.338	30.645.730.980	2.221.455.407	1.790.450.182	56.561.778.907
Tại ngày 31/12/2021	19.869.734.639	24.293.679.870	1.653.044.366	3.107.601.681	48.924.060.556
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	4.525.233.621	104.471.846.872	5.909.876.195	6.454.196.793	121.361.153.481

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B09 - DN

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan				
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	23.098.018.625 21.085.992.442	23.098.018.625 21.085.992.442	56.768.671.455 47.252.752.994	56.768.671.455 47.252.752.994
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	-	-	45.100.000	45.100.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	1.791.686.173	1.791.686.173	2.374.774.380	2.374.774.380
Công ty Cổ phần Hòa Việt	-	-	6.500.000.000	6.500.000.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	23.365.650	23.365.650	105.019.200	105.019.200
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	191.446.860	191.446.860	491.024.881	491.024.881
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc Lá	5.527.500	5.527.500	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác				
Công ty Cổ phần Bao bì & In Nông nghiệp	19.120.502.674	19.120.502.674	32.213.908.585	32.213.908.585
Công ty TNHH SX TM và DV Bông Sen	1.722.439.675	1.722.439.675	2.500.179.550	2.500.179.550
Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Đại Thành	5.173.095.140	5.173.095.140	7.026.183.499	7.026.183.499
Công ty Hong Kong JCS International Trading Limited	3.795.920.000	3.795.920.000	2.759.400.000	2.759.400.000
Minh Tâm (Cambodia) Imex Co; Ltd	-	-	8.998.261.226	8.998.261.226
Phải trả nhà cung cấp khác	-	-	4.145.183.219	4.145.183.219
	8.429.047.859	8.429.047.859	6.784.701.091	6.784.701.091
Cộng	42.218.521.299	42.218.521.299	88.982.580.040	88.982.580.040

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.705.187.551	22.868.957.106	25.345.745.682	2.228.398.975
Thuế tiêu thụ đặc biệt	47.756.154.080	514.549.550.210	526.889.425.805	35.416.278.485
Thuế xuất, nhập khẩu	-	8.771.081.324	8.787.852.364	(16.771.040)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.054.638.043	1.367.300.672	2.202.611.511	219.327.204
Thuế thu nhập cá nhân	-	12.624.140	12.624.140	-
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	(41.665.999)	694.435.861	652.769.862	-
Các khoản thuế khác	-	982.561.075	960.057.012	22.504.063
Cộng	53.474.313.675	549.246.510.388	564.851.086.376	37.869.737.687
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	41.665.999			16.771.040
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	53.515.979.674			37.886.508.727

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

18. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn (i)	34.674.482.775	34.674.482.775	158.630.368.079	143.627.888.796	49.676.962.058	49.676.962.058
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn (ii)	40.822.351.585	40.822.351.585	155.820.783.426	139.060.967.011	57.582.168.000	57.582.168.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (iii)	38.767.040.662	38.767.040.662	130.706.396.993	126.606.603.682	42.866.833.973	42.866.833.973
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	30.395.600.943	30.395.600.943	52.857.167.102	83.252.768.045	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Thanh Hóa (iv)	10.000.000.000	10.000.000.000	159.614.723.614	113.362.167.614	56.252.556.000	56.252.556.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa	-	-	25.948.447.604	25.948.447.604	-	-
Vay cá nhân (v)	6.959.450.550	6.959.450.550	319.340.000	1.255.514.000	6.023.276.550	6.023.276.550
Cộng	161.618.926.515	161.618.926.515	683.897.226.818	633.114.356.752	212.401.796.581	212.401.796.581

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(i): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/295281/HĐTD ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn ngày 20/09/2021. Hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng, trong đó bao gồm toàn bộ số dư vay tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/295281/HĐTD ngày 17/10/2020. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động kinh doanh thuốc lá của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; thời hạn cho vay và lãi suất được xác định theo từng giấy nhận nợ cụ thể được phát hành, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii): Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 300057995/2021/HĐCVHM/NHCT424-THUOCLATHANHHOA ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ngày 05/01/2021, hạn mức cho vay là 70 tỷ đồng, hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi hợp đồng tín dụng số 300057995/2019-HĐTDHM/NHCT424-THUOC LA ngày 30/09/2019 đã hết hạn ngày 30/09/2020, thời hạn duy trì hạn mức đến 31/12/2021, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo từng giấy nhận nợ, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(iii): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 6409255.21 ký với NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Thanh Hóa ngày 20/12/2021, hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích vay nhằm đáp ứng nhu cầu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc lá bao, gia công sợi thuốc lá, lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân theo từng giấy nhận nợ, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(iv): Khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 708/2021/HĐTD/LSN/01 ngày 11/11/2021 ký với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thanh Hóa, hạn mức tín dụng là 2.800.000 USD hoặc giá trị VND tương đương, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích cho vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, thương mại thuốc lá (bao gồm cả thanh toán thuế TTĐB và tiền thuê máy móc sản xuất), lãi suất linh hoạt quy định tại từng giấy nhận nợ, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(v): Khoản vay ngắn hạn các đối tượng khác nhằm bổ sung vốn lưu động.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND		VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	134.171.427.845	-	10.100.000	134.181.527.845
Lãi trong năm	-	-	3.904.447.866	3.904.447.866
Tạm phân phối lợi nhuận	-	-	(3.904.447.866)	(3.904.447.866)
Điều chuyển về Công ty mẹ	-	-	(10.100.000)	(10.100.000)
Tại ngày 01/01/2021	134.171.427.845	-	-	134.171.427.845
Tăng vốn từ phân phối lợi nhuận (*)	500.000.000	(500.000.000)	-	-
Lãi trong năm	-	-	5.430.928.981	5.430.928.981
Tạm phân phối lợi nhuận (*)	-	500.000.000	(5.430.928.981)	(4.930.928.981)
Tại ngày 31/12/2021	134.671.427.845	-	-	134.671.427.845

Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2021 chi tiết như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	500.000.000	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4.837.923.630	3.741.447.866
Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành công ty	93.005.351	163.000.000
Cộng	5.430.928.981	3.904.447.866

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(*) Công ty thực hiện trích lập quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để bổ sung đủ vốn điều lệ theo Nghị quyết số 446/NQ-HĐTV ngày 01/04/2019 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty Thuốc lá Thanh Hóa đến hết năm 2020.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại			
- USD		269.254,56	431.937,74
- EURO		3.489,54	8.386,07
Vật tư nhận giữ hộ	Đơn vị	31/12/2021	01/01/2021
Sợi Điện biên	Kg	-	3,00
Bạc trắng 87mm (TL)	Cuộn	1.274,00	1,00
Tem dán thuốc lá bao	Cái	195.546,00	195.546,00
Bóng kính 345mm (TL)	Cuộn	33,20	5,90
Bóng kính 350mm (TL)	Cuộn	-	1,00
Bóng kính 117mm (TL)	Cuộn	260,00	20,00
Băng dính vàng 48mm (TL)	Cuộn	71,90	74,00
Chỉ xé (TL)	Cuộn	24,46	-
Túi PE 47*97cm (TL)	Cái	3.773,0	-
Đầu lọc 132 CC 24.55 (TL) (17800c/T)	Cây	13.972.947,0	4.450,00
Bóng kính bao 119 mm (TL)	Cuộn	700,70	20,60
Tem thuế rách (TL)	Tờ	122.689,00	122.689,00
Túi PE 48*100 (TL)	Cái	2.168,00	4.161,00
Chỉ xé chấm bạc X27 (TL)	Cuộn	56,00	89,65
Băng dính trắng 54 mm (TL)	Cuộn	101,00	102,00
Nẹp đai (TL)	Cuộn	2,50	2,50
Lưỡi gà A10047	Cái	-	3,90
Giấy cuốn 23CPU 50	Cuộn	6,50	3,23
Sáp 70ST 281	Cuộn	-	2,70
Bạc 72 mm (TL)	Cuộn	131,30	106,90
Lưỡi gà 80mm A10049 (TL)	Cuộn	2,50	6,90
Nhãn Thăng Long Demi (TL)	Tờ	36.500,00	18.400,00
Tút Thăng Long Demi (TL)	Tờ	4.150,00	3.100,00
Nhãn Thăng Long Demi xanh (TL)	Tờ	8.482,00	8.482,00
Tút Thăng Long Demi xanh (TL)	Tờ	1.544,00	1.544,00
Bóng kính bao 128 2400	Cuộn	2,80	1,00
Hộp Thăng Long Demi (TL)	Cái	15,00	57,00
Sáp Thăng Long BC (TL)	Cuộn	122,00	108,00
Lưỡi gà vàng (TL)	Cuộn	527,80	308,60
Nhãn Thăng Long BC (TL)	Tờ	1.440.000,00	85.600,00
Tút Thăng Long BC (TL)	Tờ	144.000,00	18.100,00
Hộp Thăng Long BC (TL)	Cái	2.017,00	711,00
Sáp 70ST288 đục lỗ	Cuộn	2,01	2,01
Hộp Thăng Long Demi Blue (TL)	Cái	35,00	35,00
Giấy cuốn Thăng Long BM(TL)	Cuộn	305,90	37,40
Sáp Thăng Long BM(TL)	Cuộn	407,00	-
Bóng kính tut 316mm CMS	Cuộn	-	4,30
Bóng kính tut 360 mm (TL)	Cuộn	32,20	14,10
Lưỡi gà 83mm (LGV050) (TL)	Cái	266,70	513,00

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
MẪU SỐ B09 - DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Vật tư nhận giữ hộ	Đơn vị	31/12/2021	01/01/2021
Túi PE 68*92 (TL)	Cái	1.289,00	4.220,00
Đầu lọc A20681 (TL)	Cây	24.000,00	35.600,00
Đầu lọc 132 CV 24.2 A 21259 (TL) (17800C/T)	Cây	373,00	1.389.023,00
Bạc vàng 82mm BC (TL)	Cuộn	1.966,00	1.138,30
Hộp Thăng Long BM(TL)	Cái	3.216,00	-
Nhấn Thăng Long BM(TL)	Tờ	3.388.250,00	-
Tút Thăng Long BM(TL)	Tờ	357.000,00	-
Giấy cuốn 19-CPW70VER	Cuộn		0,20
Đầu lọc 120mmA21129	Cây	-	9.500,00
Sáp mẫu	Cuộn	-	1,10
Giấy cuốn 21-24-30S-50 (TL)	Cuộn	37,70	103,10
Hộp Thăng Long Slim (TL)	Cái	5.305,00	211,00
Tút Thăng Long Slim (TL)	Tờ	14.800,00	21.000,00
Nhấn Thăng Long Slim	Tờ	10.670,00	142.450,00
Sáp vàng 64mm TL Slim	Cuộn	29,50	54,10
Đầu lọc 84mm slim S20579	Thùng	-	182,39
Đầu lọc 84 mm 60000CU OHVN84-1	Cây	3.054.500,00	-
Bạc 77*63 (TL)	Cuộn	591,40	1.309,80
Bóng kính bao 1119 CMS -21 (TL)	Cuộn	154,70	104,80
Bóng kính tut 316mm*2400 PTL 20	Cuộn	0,40	-
Sáp 70 Demi ST 281	Cuộn	0,60	-
Thùng C48 TD	Cái	121,00	-

Nguyên liệu gia công giữ hộ	Đơn vị	31/12/2021	01/01/2021
Sợi cuộn gia công - HNT	Kg	-	2.671,50
Sợi thuốc lá Sky sau tách mảnh	Kg	-	535,50
Sợi gia công GL	Kg	-	30,00
Sợi thuốc lá NanJing (P)	Kg	-	60,00
Sợi Cuộn que Lafrutta	Kg	-	0,20
Sợi BFR	Kg	-	0,50
Sợi AR05	Kg	-	486,00
Sợi thuốc lá gia công VBX NĐ)	Kg	-	764,00
Sợi BBFT (Tlong)	Kg	1.000,00	-
Sợi thuốc lá BL1 - TL	Kg	-	969,00
Lá GSMT -TL	Kg	-	1.890,00
Sợi gia công CLV	Kg	2.789,00	7.889,00
Sợi gia công CLV nhập khẩu	Kg	432,80	432,80
Sợi gia công CLV - Khánh hội	Kg	-	27.677,00
Lá mảnh gia công GWZ2	Kg	9.800,00	9.800,00
Lá mảnh gia công GWZ1	Kg	10.000,00	10.000,00
Lá thuốc lá đã tách cọng (ĐVT)	Kg	-	14.000,00
Lá thuốc lá tách cọng Lafrutta	Kg	31.869,00	-
Sợi thuốc lá gia công Grand Universal(Surya)	Kg	400,00	14.300,00
Sợi gia công Skydragon	Kg	8.030,40	51.413,40
Lá mảnh gia công FCV 2018	Kg	46.931,30	72.839,30
Sợi thuốc lá Thăng Long BC	Kg	18.934,00	-
Sợi cuộn đã phun hương - Bắc Sơn	Kg	41,00	-
Sợi SLWB-bac son	Kg	-	27,00
Sợi SPBL - Bắc Sơn	Kg	953,00	-

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên liệu gia công giữ hộ	Đơn vị	31/12/2021	01/01/2021
Sợi gia công Lafrutta	Kg	-	3.138,00
Sợi thuốc lá gia công BLTTA - TL	Kg	-	2.960,00
Lá mảnh gia công - Minh thuận phát	Kg	-	2.750,00
Mảnh vụn Lafruta - Đồng Việt Thành	Kg	-	5.193,00
Sợi TH 159 Hoàng Hạc Lâu	Kg	2.095,00	2.095,00
Lá mảnh F2	Kg	36,00	36,00
Sợi thuốc lá Lafuta	Kg	494,00	2.324,30
Sợi thuốc lá gia công lafrutta (Sợi SX)	Kg	655,00	-
Sợi PCXK - Bac son	Kg	-	23.168,00
Sợi cuộn SCNS	Kg	-	2.673,00
Sợi thuốc lá gia công Burley --TL	Kg	-	2.456,00
Lá nâu Burley-bac son	Kg	-	206,00
Lá Burley tách cọng - TL	Kg	-	2.550,00
Sợi thuốc lá L2 nâu Burley	Kg	-	608,00
Sợi cuộn chưa phun gia liệu -Bắc Sơn	Kg	-	3.424,00
Lá vụn Đại Thành	Kg	-	100,00
Lá TD - TL	Kg	-	150,00
Sợi thuốc lá gia công vàng phía bắc Sóc Sơn	Kg	-	71,00
Sợi thuốc lá SL20 - Bắc Sơn	Kg	-	187,00
Sợi LQ (H)	Kg	-	3.760,00
Sợi NT1 xử lý-bac son	Kg	-	206,00
Hỗn hợp sợi xử lý - Bắc Sơn	Kg	90,00	-

Thành phẩm gia công giữ hộ	Đơn vị	31/12/2021	01/01/2021
Thuốc lá bao GC Thăng Long demi 8 cạnh Red	Bao	49.500,00	-
Thuốc lá bao GC Thăng Long bao mềm	Bao	1.748.500,00	-
Thuốc lá bao GC Thăng Long (20's slim Virginia Blend) BC	Bao	340.500,00	-

Tài sản thuê ngoài	Đơn vị	31/12/2021	01/01/2021
Dây chuyền máy cuốn điều Protor 80	Bộ	1,00	1,00
Dây chuyền máy đóng bao GDX2	Bộ	1,00	1,00
Dây chuyền máy đóng bao HLP2.1	Bộ	1,00	1,00
Dây chuyền máy đóng bao ZB43A	Bộ	3,00	3,00
Dây chuyền máy đóng bao YB 43A	Bộ	2,00	2,00
Dây chuyền máy cuốn YJ14-23	Bộ	1,00	1,00
Tổ hợp máy DC máy cuốn điều đóng bao ZJ17	Bộ	1,00	1,00
Dây chuyền máy đóng bao HLP2 Super Slim	Bộ	1,00	1,00
Dây chuyền máy đóng bao ZB45	Bộ	1,00	1,00
Dây chuyền cuối điều ZJ17	Bộ	1,00	1,00

21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu	660.395.021.754	707.635.646.111
Doanh thu bán thuốc lá bao	598.948.407.118	640.418.318.008
Doanh thu bán vật tư, sản phẩm khác	25.314.711.647	34.965.638.969
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.131.902.989	32.251.689.134
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.714.793.986	5.497.144.912
Hàng bán bị trả lại	1.714.793.986	5.497.144.912
Doanh thu thuần	658.680.227.768	702.138.501.199

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (VINATABA)	760.829.342	772.831.158
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	25.237.135.535	20.441.665.125
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	2.209.709.944	1.658.189.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	1.158.760.670	-
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Thuốc lá	114.974.400.000	140.983.548.727
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	23.170.339.375	15.289.584.375
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	4.155.995.646	6.987.922.171
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	562.597.185	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	352.830.220	507.683.923

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn thuốc lá bao	489.358.747.750	538.835.347.548
Giá vốn bán vật tư, sản phẩm khác	22.202.782.651	31.861.510.412
Giá vốn cung cấp dịch vụ	35.296.358.035	30.191.432.076
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(287.829.048)	(66.564.978)
Cộng	546.570.059.388	600.821.725.058

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	21.854.661	27.701.619
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.094.567.290	493.464.879
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	251.523.289
Cổ tức được chia	-	392.821.200
Cộng	1.116.421.951	1.165.510.987

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.571.805.860	10.933.014.432
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	933.205.954	705.186.008
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	979.267.646	-
Hoàn nhập/Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.265.757.200)	1.499.185.000
Cộng	10.218.522.260	13.137.385.440

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí bán hàng	35.706.070.986	43.469.602.632
Chi phí nhân công	6.904.751.095	6.242.992.711
Chi phí vật liệu, bao bì	1.155.208.908	667.198.789
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.054.080	76.054.076
Tiền bản quyền li xăng Vinataba phải trả Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	10.910.115.000	13.509.828.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.561.662.538	8.445.264.416
Chi phí khác	7.098.279.365	14.528.263.890
Chi phí quản lý doanh nghiệp	53.671.993.123	49.139.386.520
Chi phí nhân công	18.989.545.020	17.694.477.470
Chi phí vật liệu quản lý	1.248.743.345	1.273.507.226
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.256.838.347	2.210.977.261
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.489.535.127	1.755.204.445
Thuế, phí và lệ phí	1.410.743.155	1.526.278.603
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(267.182.980)
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	7.116.594.287	7.923.105.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.980.119.174	2.639.864.849
Chi phí khác	19.179.874.668	14.383.154.612
Cộng	89.378.064.109	92.608.989.152

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	536.503.292.430	683.552.342.409
Chi phí nhân công	76.620.884.512	69.998.784.878
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.956.051.273	11.372.802.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.655.679.924	24.858.239.240
Chi phí khác	58.079.372.367	68.509.319.854
Cộng	708.815.280.506	858.291.489.222

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí tiêu hủy thuốc lá	271.896.592	-
Phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế	229.302.172	282.852.358
Thuế nhập khẩu nộp bổ sung cho nguyên vật liệu nhập khẩu được chuyển đổi mục đích sử dụng các năm trước	6.005.867.920	-
Các khoản khác	435.188.508	129.784.052
Cộng	6.942.255.192	412.636.410

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.798.229.653	6.215.000.203
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	729.124.438	5.954.901.452
- Chi phí lãi vay không được trừ	-	5.202.343.356
- Các khoản chi phí không được trừ khác	486.802.172	572.752.358
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và phải thu năm trước	224.318.767	179.805.738
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và phải thu năm nay	18.003.499	-
Các khoản điều chỉnh giảm	690.850.731	617.139.967
- Chi phí lãi vay không được trừ năm 2020 chuyển sang	690.850.731	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	-	224.318.767
- Cổ tức được nhận	-	392.821.200
Tổng Thu nhập chịu thuế	6.836.503.360	11.552.761.688
- Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.367.300.672	2.310.552.337

29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (VINATABA)	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Tổng công ty

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Mua hàng		
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	182.926.145.577	175.839.149.806
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	-	41.000.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	301.096.000	7.375.463.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	42.023.094.473	44.294.988.587
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	5.934.787.856	610.486.648
Công ty Cổ phần Hòa Việt	-	11.500.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	5.495.995.250	3.589.788.395
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	2.147.798.050	1.295.788.000
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	165.472.718	53.708.182
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	923.500	7.177.085
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	572.000.000	139.650.000
Thu nhập từ chuyển quyền sở hữu nhãn hàng hóa		
Tổng công ty Thuốc lá Việt nam	-	3.770.360.000
Phí li xăng		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	10.910.115.000	13.509.828.750
Thu nhập Chủ tịch Công ty, Ban giám đốc	1.970.820.768	1.637.364.682

30. ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN VIỆC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đại dịch Covid-19 xuất hiện từ đầu năm 2020 đến nay vẫn chưa được khống chế đã ảnh hưởng tiêu cực tới tất cả mọi hoạt động của xã hội. Do ảnh hưởng của đại dịch nên các hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty trong năm 2021 cũng đã bị ảnh hưởng. Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty đang tiếp tục theo dõi, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tới. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã phản ánh thực trạng tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm và không có điều chỉnh cần thiết nào khác liên quan đến ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 tới số liệu báo cáo tài chính này.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

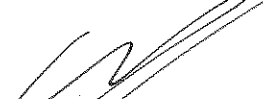
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Văn Đạt

Nguyễn Văn Xuân

Nguyễn Duy Phan